ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG HÒA CƯỜNG

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán Thành phố giao	Dự toán UBND phường quyết định	Lũy kế đến tháng 9/2026	Tỷ lệ (%)	
					TH/DT TP	TH/DT phường
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=3/1*	*5=3/2*
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**638.931**	**660.907**	**900.909,068245**	**141,00**	**136,31**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**470.855**	**470.855**	**597.546,898816**	**126,91**	**126,91**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	197.694	197.694	198.082,361140	100,20	100,20
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	273.161	273.161	399.464,537676	146,24	146,24
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**168.076**	**168.076**	**242.335,785200**	**144,18**	**144,18**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách					
2	Thu bổ sung có mục tiêu	168.076	168.076	242.335,785200	144,18	144,18
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**					
IV	**Thu kết dư**			**32.663,964977**		
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**0**	**21.976**	**28.362,419252**		**129,06**
VI	**Thu viện trợ**					
VII	**Thu cấp dưới nộp cấp trên**					
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**638.931**	**660.907**	**440.227,415261**	**68,90**	**66,61**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**638.931**	**660.907**	**440.227,415261**	**68,90**	**66,61**
1	Chi đầu tư phát triển	56.996	56.996	48.056,780351	84,32	84,32
2	Chi thường xuyên	572.518	555.056	392.170,634910	68,50	70,65
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
5	Dự phòng ngân sách	9.417	9.417			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	39.438			
II	**Chi các chương trình mục tiêu**					
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia					
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ					
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**					
IV	**Chi bổ sung cấp dưới**					
V	**Chi nộp ngân sách cấp trên**					
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**			**460.681,652984**		
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**					
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**					
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**					
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**					
I	**Vay để bù đắp bội chi**					
II	**Vay để trả nợ gốc**					
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**					

Hòa Cường, ngày 05 tháng 10 năm 2026

PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
P. HÒA CƯỜNG - T.P ĐÀ NẴNG

Hà Ngọc Đức

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

U.B.N.D PHƯỜNG HÒA CƯỜNG T.P ĐÀ NẴNG

Trương Thanh Dũng

UỶ BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG HÒA CƯỜNG

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NSNN, VAY NSĐP TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Lũy kế đến tháng 9/2026	So sánh thực hiện/DT(%)	
		Thành phố giao	Phường giao		Thành phố giao	UBND quyết định
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=3/1*	*5=3/2*
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**4.970.000**	**4.970.000**	**10.312.397,699791**	**207,49%**	**207,49%**
	Trong đó: Thu NSNN đã loại trừ hoàn thuế)			10.279.857,219596		
I	**Thu nội địa**	**4.970.000**	**4.970.000**	**10.312.397,699791**	**207,49%**	**207,49%**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	600.130	600.130	608.250,113739	**101,35%**	**101,35%**
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	97.340	97.340	125.899,599817	**129,34%**	**129,34%**
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.694.940	1.694.940	1.249.689,985911	**73,73%**	**73,73%**
4	Thuế thu nhập cá nhân	410.330	410.330	475.038,725417	**115,77%**	**115,77%**
5	Thuế bảo vệ môi trường	653.400	653.400	156.339,201607	**23,93%**	**23,93%**
6	Các loại phí, lệ phí	512.020	512.020	372.199,707738	**72,69%**	**72,69%**
	Trđó: Lệ phí trước bạ	151.090	151.090	113.445,834556	**75,08%**	**75,08%**
7	Các khoản thu về nhà, đất	429.450	429.450	6.968.679,302386	**1622,70%**	**1622,70%**
-	*Thuế sử dụng đất nông nghiệp*					
-	*Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*	38.370	38.370	65.838,158062	**171,59%**	**171,59%**
-	*Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước*	367.960	367.960	6.485.532,162561	**1762,56%**	**1762,56%**
-	*Thu tiền sử dụng đất*	23.120	23.120	417.308,981763	**1804,97%**	**1804,97%**
-	*Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN*					
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển					
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
10	Thu từ hoạt động xổ số	400.000	400.000	224.504,366660	**56,13%**	**56,13%**
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển	320	320	3.408,358851	**1065,11%**	**1065,11%**
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước	62.000	62.000	81.862,420700	**132,04%**	**132,04%**
-	*Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế*					
-	*Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuậu sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước*					
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác					
14	Thu khác ngân sách	110.070	110.070	46.525,916965	**42,27%**	**42,27%**
II	**Thu từ dầu thô**					
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**0**	**0**	**-32.540,480195**		
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu			-32.540,480195		
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu					

STT	Nội dung	Dự toán		Lũy kế đến tháng 9/2026	So sánh thực hiện/DT(%)	
		Thành phố giao	Phường giao		Thành phố giao	UBND quyết định
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=3/1*	*5=3/2*
7	Thuế khác					
IV	**Thu viện trợ**					
B	**THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**638.931**	**660.907**	**900.909,068245**	**141,00%**	**136,31%**
I	**Thu ngân sách địa phương được hưởng**	**470.855**	**470.855**	**597.546,898816**	**126,91%**	**126,91%**
1	Từ các khoản thu phân chia	273.161	273.161	399.464,537676	**146,24%**	**146,24%**
2	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	197.694	197.694	198.082,361140	**100,20%**	**100,20%**
II	**Thu chuyển nguồn năm trước sang**		**21.976**	**28.362,419252**		**129,06%**
III	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**168.076**	**168.076**	**242.335,785200**	**144,18%**	**144,18%**
IV	**Thu kết dư năm trước**		**0**	**32.663,964977**		

Hòa Cường, ngày 05 tháng 10 năm 2026

PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
P. HÒA CƯỜNG - T.P ĐÀ NẴNG

Hà Ngọc Đức

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

P. HÒA CƯỜNG T.P ĐÀ NẴNG

Trương Thanh Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG HÒA CƯỜNG

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán		Lũy kế đến tháng 9/2026	So sánh thực hiện/DT(%)	
		Thành phố giao	UBND quyết định		Thành phố giao	UBND quyết định
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=3/1*	*5=3/2*
	TỔNG SỐ (A+B+C)	**638.931,000000**	**660.907,000000**	**440.227,415261**	**68,90%**	**66,61%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**638.931,000000**	**660.907,000000**	**440.227,415261**	**68,90%**	**66,61%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**56.996,000000**	**56.996,000000**	**48.056,780351**	**84,32%**	**84,32%**
1	**Chi đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do địa phương quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước, chi tiết theo từng lĩnh vực**	**56.996,000000**	**56.996,000000**	**48.056,780351**	**84,32%**	**84,32%**
1.1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		26.093,000000	22.504,868000		
1.2	Chi Khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
1.3	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ NSTW					
1.4	Chi An ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW					
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình					
1.6	Chi Văn hóa thông tin		1.600,000000	1.545,557000		
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình					
1.8	Chi Thể dục thể thao					
1.9	Chi bảo vệ môi trường					
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		29.195,000000	24.006,355351		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		108,000000			
1.12	Chi Bảo đảm xã hội					
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác (vốn chờ)					
2	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật**					
3	**Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương**					
4	**Chi đầu tư phát triển khác**					
II	**Chi trả nợ lãi vay theo quy định**					
III	**Chi thường xuyên**	**572.518,000000**	**555.056,000000**	**392.170,634910**	**68,50%**	**70,65%**
1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	215.621,000000	211.961,000000	172.920,339217	80,20%	81,58%
2	Chi Khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	2.000,000000	2.310,000000	982,118000		
3	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ NSTW	8.612,000000	8.294,000000	5.204,541960	60,43%	62,75%
4	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	18.274,000000	18.000,000000	8.197,209319	44,86%	45,54%
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	18.674,000000	19.174,944000	14.080,273020	75,40%	73,43%
6	Chi Văn hóa thông tin	3.779,000000	5.509,000000	4.828,741635	127,78%	87,65%
7	Chi Phát thanh, truyền hình	2.342,000000				
7	Chi Thể dục thể thao	1.643,000000	1.479,000000	1.153,312800	70,20%	77,98%
8	Chi Bảo vệ môi trường	26.940,000000	27.536,000000	6.322,017865	23,47%	22,96%
9	Chi các hoạt động kinh tế	68.428,000000	51.293,526000	17.026,199710	24,88%	33,19%
9.1	*Chi sự nghiệp Nông nghiệp, thủy lợi, thủy sản*					
9.2	*Chi sự nghiệp giao thông, công chính và KTTC*					
9.3	*Chi sự nghiệp tài nguyên*					
9.4	*Chi sự nghiệp công nghệ thông tin*					
9.5	*Chi sự nghiệp kinh tế khác*					
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	79.791,000000	86.332,530000	71.641,438971	89,79%	82,98%
10.1	*Chi quản lý nhà nước*					
10.2	*Chi hoạt động Đảng*					

STT	Nội dung chi	Dự toán		Lũy kế đến tháng 9/2026	So sánh thực hiện/DT(%)	
		Thành phố giao	UBND quyết định		Thành phố giao	UBND quyết định
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=3/1*	*5=3/2*
10.3	*Chi hoạt động tổ chức chính trị*					
10.4	*Chi hỗ trợ đoàn thể khác*					
11	Chi Bảo đảm xã hội	111.600,000000	111.600,000000	89.814,442413	80,48%	80,48%
12	Chi khác	14.814,000000	11.566,000000		0,00%	0,00%
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**					
V	**Chi viện trợ**					
VI	**Chi cho vay theo quy định của Chính phủ**					
VII	**Chi chuyển nguồn**					
VIII	**Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các**					
IX	**Chi tạo nguồn CCTL**		**39.438,000000**			0,00%
X	**Dự phòng**	**9.417,000000**	**9.417,000000**			
B	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**0,000000**				
1	**Bổ sung cân đối**	**0,000000**				
2	**Bổ sung có mục tiêu**	**0,000000**				
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước	**0,000000**				
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước	**0,000000**				
C	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**0,000000**				

Hòa Cường, ngày 05 tháng 10 năm 2026

PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
P.HÒA CƯỜNG - T.P ĐÀ NẴNG

Hà Ngọc Đức

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

U.N.D PHƯỜNG HÒA CƯỜNG T.P ĐÀ NẴNG

Trương Thanh Dũng